

Phụ lục 2
Hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm TC, TCTP chỉ số CCHC cấp sở
(Kèm theo văn bản số 2631 /SNV-TT ngày 20/ 7 /2022 của Sở Nội vụ)

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
I	Lĩnh vực 1 – Chỉ đạo điều hành		
1.	TCTP 1.1.1 - Ban hành kế hoạch CCHC	Về thời gian, nội dung của kế hoạch CCHC như sau: - Thời gian ban hành: Chậm nhất trong tháng 1 của năm kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0,25; ban hành sau tháng 1 năm kế hoạch hoặc không ban hành thì điểm đánh giá bằng 0. Thời gian tính điểm theo thời gian Sở Nội vụ nhận văn bản điện tử, email hoặc thời gian cập nhật lên Website cải cách hành chính của tỉnh. - Nội dung kế hoạch: + Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, đúng định hướng CCHC trên các lĩnh vực theo kế hoạch CCHC của UBND tỉnh; các kết quả trong kế hoạch phải được xác định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm: 0,25; + Nếu không đạt 01 trong 02 yêu cầu nêu trên thì điểm bằng 0.	Kế hoạch CCHC năm
2.	TCTP 1.1.2 - Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 85% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Số nhiệm vụ đã hoàn thành} \times 2 \text{ điểm}}{\text{Số nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch}} \right]$ Ví dụ: Kế hoạch đề ra 40 nhiệm vụ; Số nhiệm vụ hoàn thành là 38 thì số điểm đạt được của đơn vị là: $(38/40) \times 2 = 1,9$ điểm - Dưới 85% thì điểm đánh giá là 0.	- Báo cáo CCHC năm; - Báo cáo giải trình cách tính điểm; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
3.	TC 1.2 - Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	Yêu cầu: đầy đủ các nội dung và thời hạn gửi báo cáo theo hướng dẫn của Sở Nội vụ tại văn bản số 1834/SNV-TT của Sở Nội vụ: - Nếu đơn vị: + Thực hiện đầy đủ các báo cáo CCHC: quý 1, 6 tháng, quý III, năm: 0,25 điểm; + Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo hướng dẫn của Sở Nội vụ: được thêm 0,5 điểm + Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian quy định: được thêm 0,25 điểm * Lưu ý: Thời gian tính theo thời gian Sở Nội vụ nhận văn bản điện tử, email hoặc thời gian cập nhật lên Website cải cách hành chính của tỉnh	Các báo cáo kết quả CCHC (báo cáo quý I, báo cáo 6 tháng, quý III và báo cáo năm) của đơn vị.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
4.	TCTP 1.3.1 - Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	- Yêu cầu: công tác kiểm tra cải cách hành chính được thực hiện đầy đủ trên các lĩnh vực theo kế hoạch, có ban hành kết luận kiểm tra hoặc văn bản chỉ đạo chấn chỉnh, khắc phục sau kiểm tra. - Xác định số đơn vị đã được kiểm tra trên thực tế so với số đơn vị trong kế hoạch kiểm tra để tính tỷ lệ %, từ đó đối chiếu với thang điểm để chấm điểm: - Đạt 100% số đơn vị kiểm tra theo kế hoạch thì được 0,5 điểm; - Đạt từ 50% đến dưới 100% số đơn vị được kiểm tra theo kế hoạch thì điểm tính theo công thức: $\frac{\text{Số đơn vị được kiểm tra thực tế} \times 0,5 \text{ điểm}}{\text{Số đơn vị phải kiểm tra theo kế hoạch}}$ - Đạt dưới 50% số đơn vị được kiểm tra theo kế hoạch thì không đạt điểm.	- Biên bản kiểm tra; - Các thông báo kết luận kiểm tra hoặc văn bản chỉ đạo chấn chỉnh khắc phục sau kiểm tra.
5.	TCTP 1.3.2 - Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Qua kiểm tra cải cách hành chính, thống kê trong kết luận, báo cáo của đoàn kiểm tra về số lượng vấn đề phát hiện cần phải xử lý: - Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Số vấn đề đã xử lý} \times 1}{\text{Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra}}$ - Dưới 85% thì điểm đánh giá bằng 0. - Trường hợp qua kiểm tra không phát hiện vấn đề cần xử lý thì đạt 1 điểm - Trường hợp đơn vị báo không có vấn đề cần xử lý nhưng qua theo dõi kiểm tra của Đoàn kiểm tra CCHC của tỉnh, có phát sinh vấn đề cần xử lý thì đơn vị không đạt điểm. Lưu ý: Trường hợp đơn vị không phát hiện vấn đề qua tự kiểm tra nhưng qua kiểm tra của Đoàn kiểm tra CCHC công vụ của tỉnh hoặc kết quả theo dõi thường xuyên của các Sở chủ trì phụ trách các lĩnh vực ghi nhận vấn đề tồn tại, hạn chế thì đơn vị không đạt điểm TCTP này	- Các thông báo kết luận kiểm tra; - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra.
6.	TCTP 1.3.3	- Đơn vị có tổ chức kiểm tra cải cách hành chính trên môi trường mạng, thông qua các hệ thống CNTT như: quản lý, điều hành công việc, giao nhiệm vụ; một cửa điện tử; các hệ thống quản lý chuyên ngành khác.... Đồng thời, việc kiểm tra phải có kết luận, kiến nghị với đối tượng được kiểm tra thì được: 1 điểm; - Đơn vị chỉ tổ chức kiểm tra trực tiếp thì không đạt điểm TCTP này.	- Kết luận, kiến nghị sau kiểm tra

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
7.	TCTP 1.4.1 – Thường xuyên cung cấp thông tin về cải cách hành chính	Đơn vị đăng tải, phát hành các bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông, phóng sự... liên quan đến cải cách hành chính trên: Trang thông tin điện tử của đơn vị, Trang thông tin điện tử về CCHC của tỉnh, báo, đài... - Nếu đơn vị đăng tải, phát hành từ 12 bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông liên quan đến cải cách hành chính của đơn vị trong năm thì được 0,75 điểm. - Từ 6-12 bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông thì được 0,25 điểm - Dưới 6 bản tin, bài viết, sản phẩm trong năm thì không đạt điểm	- Danh sách, bản sao điện tử, đường dẫn, hình ảnh các bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông của đơn vị
8.	TCTP 1.4.2 - Mức độ đa dạng trong hình thức tuyên truyền CCHC	- Nếu tuyên truyền CCHC qua các hình thức truyền thống (hội nghị, tờ xếp, đăng báo giấy, chương trình truyền hình...): 0,25 điểm - Truyền thông qua các phương tiện truyền thông trực tuyến (Trang thông tin điện tử, Báo điện tử, Zalo...) thì đạt 0,5 điểm	- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Bản sao điện tử, đường dẫn, hình ảnh các bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông của đơn vị - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
9.	TC 1.5 - Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính	Nếu đơn vị có: - Triển khai đầy đủ các chỉ đạo về cải cách hành chính của Chủ tịch UBND tỉnh (bao gồm: Kế hoạch chuyên đề, chương trình, văn bản giao nhiệm vụ, ...) thì được 1 điểm; - Chỉ đạo giải quyết dứt điểm các khó khăn vướng mắc của đơn vị, địa phương (nếu có): 01 điểm; trường hợp đơn vị không nhận được khó khăn vướng mắc của địa phương phải hỗ trợ xử lý thì đạt 1 điểm; - Chỉ đạo đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính hàng tháng tại đơn vị. Yêu cầu: Nội dung chỉ đạo đôn đốc tại các cuộc họp thể hiện trong thông báo kết luận họp giao ban, biên bản họp phải có các nội dung liên quan đến nhiệm vụ CCHC (giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, công tác quản lý sử dụng công chức, viên chức...) thì đạt: 1 điểm	- Văn bản chỉ đạo, triển khai chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh; - Kết luận họp giao ban CCHC hàng tháng; - Kết quả theo dõi giải quyết các vướng mắc trong CCHC;
10.	TCTP 1.6.1 Sáng kiến hoặc giải pháp mới	Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng yêu cầu sau: + Đã đăng ký với Sở Nội vụ hoặc được UBND tỉnh cho phép thí điểm;	- Các văn bản triển khai, thuyết minh hiệu quả các giải pháp mới

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	trong CCHC được áp dụng tại đơn vị	+ Lần đầu tiên được áp dụng để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi đơn vị, địa bàn tỉnh; + Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước của đơn vị - Cách tính điểm: - Đơn vị có: 01 sáng kiến đã triển khai được tính 1 điểm, - Đơn vị có 2 sáng kiến được 1,5 điểm, - Đơn vị có 3 sáng kiến trở lên được 2 điểm	trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).
11.	TCTP 1.6.2 - Sáng kiến CCHC có phạm vi áp dụng ngoài đơn vị	Trong các sáng kiến CCHC của đơn vị đã được ghi nhận tại TCTP 1.6.1; - Trường hợp có sáng kiến đã được mở rộng, áp dụng hoặc được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận áp dụng mở rộng tại các đơn vị, địa phương khác trên địa bàn tỉnh thì được 0,5 điểm; - Đơn vị chỉ có sáng kiến áp dụng trong phạm vi đơn vị, không mở rộng áp dụng tại các đơn vị khác: 0 điểm	- Các văn bản triển khai, thuyết minh hiệu quả các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).
II	Lĩnh vực 2 – Cải cách thể chế		
12.	TC 2.1 - Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2020	Thống kê tổng số văn bản QPPL đã tham mưu ban hành trong năm: - Đạt tỷ lệ từ 90-100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Số văn bản QPPL tham mưu đúng quy định} \times 2}{\text{Số văn bản QPPL đã tham mưu ban hành}}$ - Dưới 90% văn bản: 0; - Trường hợp đơn vị không tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật do không có quy định đơn vị phải tham mưu ban hành thì TC 2.1: 1,5	- Báo cáo kết quả ban hành văn bản QPPL; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
13.	TCTP 2.2.1 – Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt 100% thì đạt 0,5 điểm. Nếu đạt dưới 100% thì 0 điểm.	- Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của đơn vị

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	pháp luật		
14.	TCTP 2.2.2 – Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật	Căn cứ báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của đơn vị: - Nếu tỉ lệ vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Số vấn đề đã xử lý} \times 1,00}{\text{Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra}}$ - Nếu dưới 85% vấn đề được xử lý: 0 điểm - Trường hợp không phát sinh vấn đề cần xử lý thì đánh giá 1 điểm.	- Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của đơn vị
15.	TCTP 2.3.1 - Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ trong kế hoạch. - Nếu tỷ lệ này đạt từ 85% trở lên thì điểm tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Số nhiệm vụ đã hoàn thành} \times 1}{\text{Số nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch}} \right]$ - Nếu tỉ lệ này đạt dưới 85%: 0 điểm.	- Báo cáo kết quả kiểm tra rà soát VB QPPL của đơn vị
16.	TCTP 2.3.2 – Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp	Tính tỷ lệ % giữa số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý so với tổng số VBQPPL phải được xử lý. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 85% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Số văn bản QPPL đã xử lý} \times 1.5 \text{ điểm}}{\text{Số văn bản QPPL không phù hợp}}$ - Dưới 85%: 0 điểm; - Trường hợp các văn bản đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý hoặc đề xuất xử lý: 1.5 điểm	- Báo cáo kết quả kiểm tra rà soát VB QPPL của đơn vị
17.	TC 2.4 - Đánh giá văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành	<i>Đơn vị không tự đánh giá tiêu chí này. Điểm số sẽ được tổng hợp và quy đổi từ kết quả khảo sát ý kiến người dân năm 2022 (Nội dung câu hỏi sẽ được thể hiện chi tiết tại bảng hỏi khảo sát thông báo đến các đơn vị).</i>	
III	Lĩnh vực 3 – Cải cách thủ tục hành chính		
18.	TCTP 3.1.1 - Ban hành kế hoạch kiểm	- Thời gian ban hành: Chậm nhất trong tháng 1 của năm kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0,25; ban hành sau tháng 1 năm kế hoạch hoặc không ban hành thì điểm đánh giá bằng 0. Thời gian tính điểm theo	Kế hoạch kiểm soát TTHC năm.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	soát TTHC	thời gian Văn phòng UBND tỉnh nhận văn bản điện tử, email. - Nội dung kế hoạch: + Xác định đầy đủ các nhiệm vụ, đúng định hướng kiểm soát TTHC trên các lĩnh vực theo kế hoạch của UBND tỉnh. Các kết quả trong kế hoạch phải được xác định rõ ràng đối với từng nhiệm vụ, chi tiết mốc thời gian hoàn thành trong năm: 0.25 + Nếu không đạt 01 trong 02 yêu cầu nêu trên thì điểm bằng 0.	
19.	TCTP 3.1.2 - Cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố Bộ thủ tục hành chính 3 cấp	Nếu đơn vị: - Cập nhật trình công bố Bộ TTHC trong thời hạn 01 tháng so với Bộ TTHC của Trung ương: 2 - Cập nhật trình công bố Bộ TTHC từ 1 đến 2 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 1 - Cập nhật trình công bố Bộ TTHC sau 2 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 0 - Trường hợp đơn vị không phải ban hành Bộ TTHC trong năm do không có yêu cầu: 2	- Văn bản trình ban hành Bộ TTHC của đơn vị; - Quyết định ban hành Bộ TTHC của đơn vị.
20.	TCTP 3.1.3	- Nếu đơn vị trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành quy trình nội bộ điện tử các thủ tục hành chính trong vòng 05 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định công bố bộ thủ tục hành chính thì đạt 1 điểm; trình ban hành chậm sau 05 ngày thì không đạt điểm - Đối với trường hợp trong quyết định ban hành bộ thủ tục hành chính có giao thời hạn ban hành quy trình nội bộ điện tử cụ thể hơn 05 ngày và đơn vị thực hiện trong thời hạn được giao thì đạt 01 điểm; trình ban hành chậm hơn thời hạn được giao thì không đạt điểm - Trường hợp đơn vị không ban hành do không bắt buộc thì được 1 điểm	Tờ trình của đơn vị ban hành quy trình nội bộ điện tử thủ tục hành chính
21.	TCTP 3.1.4 – Đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	<i>Căn cứ các yêu cầu tại Kế hoạch 16/KH-UBND ngày 20/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về rà soát, đơn giản hóa TTHC năm 2022:</i> - Nếu đơn vị có xây dựng phương án đơn giản hóa TTHC đạt từ 10% trở lên tổng số TTHC thuộc ngành, lĩnh vực quản lý: 4 điểm; - Nếu đơn vị có xây dựng phương án đơn giản hóa TTHC đạt từ 5% đến dưới 10% tổng số TTHC thuộc ngành, lĩnh vực quản lý: 2 điểm; - Nếu đơn vị có đề xuất phương án đơn giản hoá TTHC nhưng đạt dưới 5% thì đạt 1 điểm; - Đơn vị không đề xuất phương án đơn giản hoá TTHC thì không đạt điểm Lưu ý: số phương án đơn giản hoá được tính là các phương án đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.	- Quyết định phê duyệt Phương án đơn giản hóa TTHC; - Văn bản kiến nghị đơn giản hóa TTHC lên cấp có thẩm quyền;

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
22.	TCTP 3.1.5	<i>Yêu cầu:</i> Căn cứ danh sách dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4 của tỉnh được Văn phòng Chính phủ kiểm duyệt, công bố trên Cổng dịch vụ công quốc gia và được đồng bộ về Cổng dịch vụ công của tỉnh; danh mục TTHC đủ điều kiện cung cấp dưới hình thức mức độ 3, 4 - Đơn vị cung cấp từ 80% trở lên các thủ tục hành chính đủ điều kiện dưới dạng DVC mức 3,4 thì đạt 1,5 điểm - Đạt dưới 80% số TTHC có đủ điều kiện cung cấp dưới dạng DVC mức 3,4 thì: 0 điểm	- Quyết định ban hành bộ thủ tục hành chính của đơn vị; - Văn bản kiến nghị, đề xuất
23.	TCTP 3.1.6 – Xây dựng bộ hồ sơ mẫu	- Nếu 100% các DVC trực tuyến mức 3,4 trên Cổng DVC quốc gia có hồ sơ mẫu thì đạt 0,5 điểm; - Nếu 50% các TTHC khác (không cung cấp DVC trực tuyến) có hồ sơ mẫu thì đạt thêm 0,25 điểm; - Đơn vị có video hướng dẫn người dân, doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính thì đạt thêm 0,25 điểm	- Danh mục TTHC, DVC trực tuyến có hồ sơ mẫu và hồ sơ mẫu kèm theo - Website công khai hồ sơ mẫu đã số hóa - Video hướng dẫn (nếu có)
24.	TCTP 3.2 - Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân	<i>Yêu cầu:</i> <i>Xác định tỷ lệ % số phản ánh, kiến nghị mà đơn vị tiếp nhận, giải quyết đảm bảo yêu cầu (nội dung, thời hạn) trong tổng số phản ánh, kiến nghị của đơn vị đã tiếp nhận từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/11/2022; trong đó: PAKN bao gồm các PAKN trên Cổng DVC quốc gia + PAKN chuyển đến đơn vị từ Tổng đài DVC 1022 (cấp 2,3)</i> + Nếu đạt từ 85% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Số PAKN giải quyết đạt yêu cầu, đúng hạn} \times 1,5 \text{ điểm}}{\text{Tổng số PAKN tiếp nhận}}$ + Nếu đạt dưới 85%: 0 + Trường hợp đơn vị không có phản ánh, kiến nghị: 1,5	- Kiểm tra trên phần mềm 1022; Cổng DVC quốc gia - Báo cáo CCHC, kiểm soát TTHC năm; - Báo cáo giải trình cách tính điểm của đơn vị; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
25.	TCTP 3.3.1 - Thực hiện cơ chế một cửa	Thực hiện theo quy định tại Nghị định 61/2018/NĐCP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP; xác định tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị theo quy định phải giải quyết theo cơ chế một cửa (trừ thủ tục về thanh tra, đặc thù...); đánh giá tỷ lệ % giữa số TTHC đã được giải quyết theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC theo quy định phải giải quyết theo cơ chế một cửa: + Đạt 100%: 0,5 điểm	- Báo cáo CCHC, kiểm soát TTHC năm; - Đối với các trường hợp đặc thù có thống kê cụ thể;

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		+ Dưới 100% số TTHC: 0	- Báo cáo giải trình cách tính điểm.
26.	TCTP 3.3.2 – Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	- Nếu đơn vị tiếp nhận và xử lý đầy đủ các TTHC liên thông được Trung ương, UBND tỉnh yêu cầu hoặc không có TTHC liên thông do không đủ điều kiện thì được tính 1 điểm; - Nếu đơn vị tiếp nhận và xử lý đầy đủ các TTHC liên thông theo quy định và có chủ động đề xuất liên thông thêm các thủ tục hành chính khác thì đạt 1,5 điểm; - Nếu đơn vị không liên thông đầy đủ các TTHC theo quy định của Trung ương và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh thì không đạt điểm	- Quyết định ban hành bộ thủ tục hành chính có TTHC liên thông; - Văn bản kiến nghị liên thông TTHC ngoài yêu cầu quy định
27.	TCTP 3.3.3 – Tiếp nhận, trả hồ sơ TTHC	- Yêu cầu: việc thực hiện các bước trong quy trình tiếp nhận, trả kết quả hồ sơ TTHC (bao gồm hướng dẫn, nhập hồ sơ trên phần mềm, giao biên nhận, luân chuyển, tạm ngừng/trả hồ sơ/ yêu cầu bổ sung, trả kết quả...) thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của UBND tỉnh, Trung tâm Hành chính công tỉnh. Nếu đơn vị có: + 100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình hướng dẫn, tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ: 0,5 điểm + 100% hồ sơ thực hiện đúng quy định ngừng, trả hồ sơ được thêm: 1 điểm + 100% hồ sơ trễ hạn, đơn vị có văn bản xin lỗi người dân hoặc trường hợp 100% hồ sơ đúng hạn không phát sinh văn bản xin lỗi được: 1 điểm Lưu ý: Trường hợp qua theo dõi kiểm tra CCHC công vụ, kiểm tra trên phần mềm, khảo sát ý kiến người dân có phát sinh các trường hợp thực hiện sai quy định thì không đạt điểm nội dung đánh giá đó.	- Báo cáo CCHC, kiểm soát thủ tục hành chính; - Kết quả theo dõi, kiểm tra CHCC, khảo sát ý kiến người dân
28.	TCTP 3.3.4 - Công tác giải quyết TTHC	Yêu cầu: Xác định tổng số hồ sơ đã giải quyết (*) trong kỳ đánh giá; tổng số hồ sơ đã giải quyết xong đúng hạn; tính tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết đúng hạn trên tổng số hồ sơ đã giải quyết; Trường hợp: + Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn từ 96% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Số hồ sơ đã giải quyết đúng hạn} \times 3,00}{\text{Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ đánh giá}}$ + Dưới 96% giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá bằng 0. Lưu ý:	- Báo cáo CCHC năm; - Kiểm tra trực tiếp qua phần mềm một cửa; - Báo cáo giải thích cách chấm điểm.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		+ Kỳ đánh giá được tính từ 15/12/2021 đến 14/11/2022 + Hồ sơ đã giải quyết là hồ sơ đã hoàn thành ghi nhận trên phần mềm Egov	
29.	TCTP 3.3.5 - Đánh giá hiệu quả hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông của đơn vị theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ	Yêu cầu: Đơn vị căn cứ trên kết quả đánh giá việc hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hàng tháng, hàng quý của Trung tâm Hành chính công tỉnh theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐCP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP; triển khai kết quả đánh giá của Trung tâm Hành chính công tỉnh, chỉ đạo khắc phục, xử lý tồn tại tại đơn vị. - Nếu đơn vị thực hiện đánh giá theo tháng: 0,5 điểm - Nếu đơn vị thực hiện đánh giá theo quý thì được thêm: 0,5 điểm.	- Báo cáo kiểm soát TTHC, CCHC; - Văn bản triển khai đánh giá tại đơn vị, - Báo cáo giải thích cách chấm điểm. - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
30.	TCTP 3.4.1 - Thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính công ích	- Các đơn vị thống kê các thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ tiếp nhận qua DV BCCI (*) - Thống kê số hồ sơ được tiếp nhận qua DV BCCI đối với các thủ tục trên và số hồ sơ tiếp nhận qua tất cả các hình thức đối với các thủ tục trên; Tính tỷ lệ: $\frac{\text{Số hồ sơ TTHC tiếp nhận qua DV BCCI}}{\text{Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua tất cả các hình thức}}$ - Nếu đạt trên 5% thì được 0,5 điểm - Nếu đạt từ 2% đến 5% thì điểm tính theo công thức: $\frac{\text{Số hồ sơ TTHC tiếp nhận qua DV BCCI} \times 0,5 \text{ điểm}}{\text{Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua tất cả các hình thức} \times 5\%}$ - Nếu đạt dưới 2% thì không đạt điểm Lưu ý: đối với các đơn vị phát sinh hồ sơ trực tuyến đạt 100% đối các thủ tục hành chính tại (*) thì TCTP này đạt điểm tối đa	- Báo cáo KSTTHC; - Kết quả theo dõi, thống kê của đơn vị, địa phương; - Kết quả thống kê của Bưu điện tỉnh.
31.	TCTP 3.4.2 – Thực hiện trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích	- Các đơn vị thống kê các thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ trả qua DV BCCI (*) - Thống kê số hồ sơ được trả kết quả qua DV BCCI đối với các thủ tục trên và số hồ sơ trả kết quả qua tất cả các hình thức đối với các thủ tục trên; Tính tỷ lệ:	- Báo cáo KSTTHC; - Kết quả theo dõi, thống kê của đơn vị, địa phương; - Kết quả thống kê của Bưu điện tỉnh.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		Số hồ sơ TTHC trả kết quả qua DV BCCI <u>Tổng số hồ sơ trả KQ qua tất cả các hình thức</u> - Nếu đạt trên 30% thì được 0,5 điểm - Nếu đạt từ 5% đến 30% thì điểm tính theo công thức: <u>Số hồ sơ TTHC trả kết quả qua DV BCCI x 0,5 điểm</u> <u>Tổng số hồ sơ trả KQ qua tất cả các hình thức x 30%</u> - Nếu đạt dưới 5% thì không đạt điểm Lưu ý: đối với các đơn vị đã trả kết quả trực tuyến đạt 100% đối các thủ tục hành chính tại (*) thì TCTP này đạt điểm tối đa	
IV	Lĩnh vực 4 – Cải cách tổ chức bộ máy		
32.	TCTP 4.1.1 – Ban hành quy chế tổ chức hoạt động của cơ quan, đơn vị	Yêu cầu: Căn cứ Nghị định 107/2020/NĐ-CP, Thông tư hướng dẫn của các Bộ ngành Trung ương và hướng dẫn của tỉnh, các đơn vị tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định tổ chức hoạt động của đơn vị: - Nếu đơn vị đã tham mưu ban hành kịp thời hoặc trường hợp quy chế tổ chức hoạt động của đơn vị còn phù hợp, hoặc chưa có quy định yêu cầu, hướng dẫn điều chỉnh, ban hành: 2 điểm - Nếu đơn vị bắt buộc phải tham mưu ban hành quy định mới mà chưa thực hiện thì không đạt điểm. Lưu ý: Trường hợp đơn vị gặp vướng mắc khách quan trong quá trình thực hiện thì có giải trình tại báo cáo tự đánh giá chỉ số kèm các TLKC	- Tờ trình, dự thảo QĐ ban hành quy chế tổ chức hoạt động của đơn vị; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
33.	TCTP 4.1.2 – Ban hành quy chế tổ chức hoạt động của đơn vị trực thuộc	Yêu cầu: Căn cứ quy định, hướng dẫn của Bộ ngành Trung ương, các đơn vị ban hành hoặc tham mưu cấp cáo thẩm quyền ban hành quy định về tổ chức hoạt động của đơn vị trực thuộc - Nếu đơn vị đã ban hành đầy đủ hoặc trường hợp quy chế tổ chức hoạt động của đơn vị còn phù hợp; hoặc chưa có quy định yêu cầu, hướng dẫn điều chỉnh, ban hành, hoặc đơn vị không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc thì đạt: 1 điểm - Nếu đơn vị đã ban hành nhưng chưa đầy đủ cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 0,5 điểm; - Nếu đơn vị bắt buộc phải tham mưu ban hành quy định mới mà chưa thực hiện thì không đạt điểm. - Trường hợp đơn vị không có đơn vị trực thuộc thì đạt 1 điểm. Lưu ý: Trường hợp đơn vị gặp vướng mắc khách quan trong quá trình thực hiện thì có giải trình tại báo cáo tự đánh giá chỉ số kèm các TLKC cần thiết.	- Quyết định ban hành quy chế tổ chức hoạt động của đơn vị trực thuộc - Tờ trình, dự thảo - Văn bản báo cáo khó khăn, vướng mắc (nếu có)
34.	TC 4.2.1 – Thực hiện	Yêu cầu: Đơn vị thống kê biên chế hiện có của các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc, phòng chuyên môn của đơn vị trực thuộc;	- Báo cáo kết quả sử dụng biên chế,

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	quy định về số biên chế tối thiểu thành lập Phòng	đánh giá việc thực hiện đúng quy định về số biên chế tối thiểu thành lập phòng chuyên môn, Văn phòng Sở, Ban và các đơn vị trực thuộc theo Quy định của Trung ương và của tỉnh; - Nếu đơn vị thực hiện đúng quy định đối với tất cả các phòng, đơn vị trực thuộc thì đạt 1 điểm - Nếu không thực hiện đúng đối với tất cả các phòng, đơn vị (có trường hợp không đúng quy định) thì không đạt điểm.	sắp xếp tổ chức bộ máy của đơn vị; - Kết quả thanh tra, kiểm tra, theo dõi của Sở Nội vụ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
35.	TCTP 4.2.2 – Thực hiện quy định về số lượng cấp phó	Yêu cầu: Đơn vị thống kê số lượng CCVC giữ chức vụ Phó Trưởng phòng chuyên môn, Phó Chánh Văn phòng, cấp phó đơn vị trực thuộc, cấp phó phòng của đơn vị trực thuộc. - Nếu đơn vị thực hiện đúng quy định đối với tất cả phòng, đơn vị trực thuộc Sở (Ban), phòng thuộc đơn vị trực thuộc thì đạt: 0,5 điểm - Nếu không thực hiện đúng đối với tất cả các phòng, đơn vị trực thuộc Sở (Ban), phòng thuộc đơn vị trực thuộc (có trường hợp không đúng quy định) thì không đạt điểm.	- Báo cáo kết quả sử dụng biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy của đơn vị; - Danh sách lãnh đạo cấp phó, quyết định bổ nhiệm cấp phó của đơn vị - Kết quả thanh tra, kiểm tra, theo dõi của Sở Nội vụ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
36.	TC 4.3 - Thực hiện tinh giản biên chế công chức, viên chức	Yêu cầu: Đơn vị thống kê số biên chế công chức, viên chức hiện có đến thời điểm 15/11/2022 và so sánh với chỉ tiêu tinh giản biên chế theo Đề án, kế hoạch được phê duyệt. - Nếu đơn vị đã tinh giản biên chế công chức theo chỉ tiêu được phê duyệt thì đạt 0,5 điểm; - Nếu đơn vị đã tinh giản số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo chỉ tiêu được phê duyệt thì đạt thêm 0,5 điểm	- Quyết định phê duyệt tinh giản biên chế của đơn vị; - Báo cáo tình hình thực hiện tinh giản biên chế của đơn vị - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
37.	TCTP 4.4.1 – Tham mưu	Yêu cầu: Căn cứ Kế hoạch số 482/KH-UBND ngày 13/01/2021 về tăng cường thực hiện Nghị Quyết số 99/NQ-CP về phân cấp quản lý	- Kế hoạch của UBND tỉnh triển

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	UBND tỉnh triển khai thực hiện phân cấp quản lý	nhà nước, Kế hoạch số 8843/KH-UBND ngày 23/9/2016 về thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-CP Đối với các đơn vị được UBND tỉnh giao nhiệm vụ tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện phân cấp quản lý, nếu: + Đã tham mưu UBND tỉnh hoàn thiện các quy định về phân cấp thuộc lĩnh vực được giao thì điểm đánh giá là 0,5 điểm; chưa tham mưu: 0 điểm + Đã tham mưu UBND tỉnh nhưng chậm trễ: 0,25 điểm + Trường hợp đơn vị không được giao nhiệm vụ tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện phân cấp quản lý: 0,5 điểm	khai thực hiện phân cấp quản lý lĩnh vực đơn vị được giao - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)
38.	TCTP 4.4.2 – Kiểm tra các nhiệm vụ phân cấp	Yêu cầu: Căn cứ Kế hoạch số 482/KH-UBND ngày 13/01/2021, Kế hoạch số 8843/KH-UBND ngày 23/9/2016, các Quyết định phân cấp quản lý ngành, lĩnh vực mà đơn vị đã tham mưu UBND tỉnh ban hành và triển khai Đối với các đơn vị được UBND tỉnh giao nhiệm vụ tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện phân cấp quản lý, nếu: + Có tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện phân cấp quản lý tại các đơn vị được phân cấp: 1 điểm; không tổ chức kiểm tra: 0 điểm + Có tổ chức thanh tra, kiểm tra nhưng chưa đầy đủ: 0,25 điểm + Trường hợp đơn vị không được giao nhiệm vụ tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện phân cấp quản lý: 1 điểm	- 03 Thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra nhiệm vụ phân cấp quản lý
39.	TCTP 4.4.4 – kiểm tra các nhiệm vụ được phân cấp	Yêu cầu: Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh về phân cấp quản lý nhà nước các ngành, lĩnh vực, đơn vị xác định các lĩnh vực được phân cấp quản lý và nhiệm vụ tự kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện. - Nếu đơn vị có thực hiện đầy đủ việc tự kiểm tra các lĩnh vực được phân cấp thì đạt 0,5 điểm; - Nếu đơn vị không kiểm tra hoặc có tự kiểm tra nhưng không đầy đủ thì không đạt điểm	- Thông báo, kết luận kết quả tự kiểm tra các nhiệm vụ được phân cấp
40.	TCTP 4.4.5 – Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Yêu cầu: Căn cứ kết quả kiểm tra các nhiệm vụ được phân cấp, thủ trưởng đơn vị chỉ đạo xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vướng mắc, tồn tại hạn chế. - Nếu có xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đạt 0,5 điểm; - Nếu có phát hiện các vướng mắc, tồn tại hạn chế nhưng không xử lý hoặc không kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì không đạt điểm; - Trường hợp đơn vị tự kiểm tra nhưng không phát hiện việc cần xử lý thì đạt 0,5 điểm.	- Thông báo, kết luận kết quả tự kiểm tra các nhiệm vụ được phân cấp; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của cấp có thẩm quyền.

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		Lưu ý: Trường hợp đơn vị tự kiểm tra không phát hiện vấn đề nhưng qua công tác kiểm tra của cấp có thẩm quyền phát hiện vấn đề thì đơn vị không đạt điểm	
V	Lĩnh vực 5 – Cải cách chế độ công vụ		
41.	TC 5.1.1 - Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) của công chức	Yêu cầu: Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020, các văn bản hướng dẫn của Bộ ngành Trung ương và của Sở Nội vụ, các đơn vị xây dựng và ban hành đề án vị trí việc làm của công chức thuộc đơn vị. - Đã ban hành hành đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu thì đạt 1 điểm; - Đã ban hành nhưng còn chậm trễ thì đạt 0,5 điểm; - Trường hợp đơn vị chưa thể xây dựng, ban hành do chưa có hướng dẫn của Bộ ngành thì đạt 1 điểm; - Nếu chưa thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đạt yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 0 Lưu ý: Trường hợp đơn vị đã gửi Sở Nội vụ thẩm định nhưng chưa có kết quả làm căn cứ để ban hành hoặc chưa có hướng dẫn của Bộ ngành Trung ương, đề nghị giải thích rõ tại báo cáo tự đánh giá chấm điểm.	- Bảng mô tả công việc và khung năng lực - Báo cáo tự đánh giá, giải trình cách tính điểm - Tài liệu kiểm chứng khác: văn bản triển khai xây dựng đề án VTVL tại đơn vị, báo cáo khó khăn, vướng mắc (nếu có)
42.	TC 5.1.2 - Xây dựng đề án vị trí việc làm đối với viên chức của ĐVSN	Yêu cầu: Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/09/2020, các văn bản hướng dẫn của Bộ ngành Trung ương và của Sở Nội vụ, các đơn vị xây dựng và ban hành đề án vị trí việc làm của viên chức của ĐVSN; xác định số ĐVSN trực thuộc đã ban hành đề án vị trí việc làm và tổng số ĐVSN trực thuộc - Đã ban hành đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu thì đạt 1 điểm; - Đã ban hành nhưng còn chậm trễ thì đạt 0,5 điểm - Trường hợp đơn vị chưa thể xây dựng, ban hành do chưa có hướng dẫn của Bộ ngành thì đạt 1 điểm; - Nếu chưa thực hiện hoặc có thực hiện nhưng chưa đạt yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 0 Lưu ý: Trường hợp các ĐVSN đảm bảo một phần chi thường xuyên hoặc Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị đã gửi Sở Nội vụ thẩm định nhưng chưa có kết quả làm căn cứ để ban hành hoặc chưa có hướng dẫn của Bộ ngành Trung ương, đề nghị giải thích rõ tại báo cáo tự đánh giá chấm điểm.	- Bảng mô tả công việc và khung năng lực - Báo cáo giải thích cách tính điểm - Tài liệu kiểm chứng khác: văn bản triển khai xây dựng đề án VTVL tại đơn vị, báo cáo khó khăn, vướng mắc (nếu có)
43.	TCTP 5.2.1 - Thực hiện việc tuyển dụng viên	Yêu cầu: Đơn vị thực hiện tuyển dụng viên chức theo quy định của Luật Viên chức, các Thông tư của Bộ Nội vụ, hướng dẫn của Sở Nội vụ (ban hành kế hoạch tuyển dụng, công khai...): - Đơn vị thực hiện đúng các quy định trong năm đánh giá thì điểm	- Các văn bản liên quan đến tuyển dụng (Kế hoạch, thông báo, quyết

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	chức đúng quy định	đánh giá bằng 2; có 01 nội dung thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá bằng 0. - Trường hợp năm 2022 do không được giao số lượng viên chức, đơn vị không tuyển dụng, thì đánh giá kết quả tuyển dụng trong 2021 nếu có phát hiện sai sót của năm 2021 mà chưa bị trừ điểm thì điểm đánh giá trong năm 2022 bằng 0; - Trường hợp đơn vị không có viên chức thì điểm đánh giá bằng 2.	định tuyển dụng viên chức...); - Kết quả thanh tra, theo dõi của Sở Nội vụ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
44.	TCTP 5.2.2 - Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	Yêu cầu: Xác định số lượng công chức của đơn vị được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức: Tính tỷ lệ % giữa số công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức với tổng số công chức của đơn vị. - Nếu 100% công chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch thì đạt 1,5 điểm; - Nếu dưới 100% công chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch thì không đạt điểm	- Báo cáo kết quả sử dụng, quản lý công chức, viên chức của đơn vị kèm danh sách công chức theo Biểu mẫu BM01/BNV tại Thông tư 11/2012/TT-BNV - Kết quả kiểm tra, theo dõi của Sở Nội vụ
45.	TCTP 5.2.3 - Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp	Yêu cầu: Xác định số lượng viên chức của đơn vị được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp (trường hợp đề án vị trí việc làm của đơn vị chưa được phê duyệt thì chỉ tính số lượng viên chức bố trí theo đúng chức danh nghề nghiệp): Tính tỷ lệ % giữa số viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp với tổng số viên chức của đơn vị: - Đạt 100% viên chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp: 1 điểm - Đạt dưới 100% viên chức bố trí đúng vị trí việc làm và tiêu chuẩn hạng chức danh nghề nghiệp thì không đạt điểm; - Trường hợp cơ quan, đơn vị không có viên chức thì đạt 1 điểm	- Báo cáo kết quả sử dụng, quản lý công chức, viên chức của đơn vị kèm danh sách theo biểu mẫu BM03-VC/BNV tại Thông tư số 07/2019/TT-BNV; - Kết quả kiểm tra, theo dõi của Sở Nội vụ
46.	TC 5.3 - Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo	- Yêu cầu: + Việc bổ nhiệm phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành,	- Văn bản triển khai, cụ thể hóa trình tự thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	cấp phòng và tương đương	quy định của Tỉnh ủy, UBND tỉnh + Thống kê danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm trong năm - Nếu đơn vị có triển khai, cụ thể hóa theo yêu cầu đầy đủ các quy định Tỉnh ủy, UBND tỉnh về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại: 1 điểm; không triển khai: 0 điểm - Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định về điều kiện, tiêu chuẩn thì được 1 điểm, dưới 100% thì 0 điểm. - Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đúng trình tự thủ tục, thời hạn quy định thì được 1 điểm, dưới 100% thì 0 điểm. Trường hợp được bổ nhiệm từ những năm trước nhưng có phát hiện sai phạm trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá đó.	lại LĐQL của đơn vị; - Các quyết định bổ nhiệm; - Danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ
47.	TC 5.3 – Quản lý cập nhật dữ liệu về CBCCVC (Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức)	- Cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức lên phần mềm theo đúng yêu cầu thì điểm đánh giá bằng 1; Cập nhật chưa đạt yêu cầu (không đầy đủ, chậm trễ): 0 điểm - Đơn vị không thực hiện: 0 điểm	- Kiểm tra thực tế trên phần mềm; - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Nội vụ.
48.	TCTP 5.4.1 - Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	Yêu cầu: Đơn vị xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC hàng năm, gửi Sở Nội vụ theo yêu cầu; - Nếu ban hành kế hoạch trước ngày 31/01/2021 thì điểm đánh giá là 0,5; - Nếu có ban hành nhưng thời điểm muộn hơn ngày 31/01/2021 thì điểm đánh giá là 0,25; - Nếu không ban hành thì điểm đánh giá bằng 0.	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.
49.	TCTP 5.4.2 - Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi	Yêu cầu: Xác định số nhiệm vụ theo Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng CBCCV của đơn vị và số nhiệm vụ đã hoàn thành, nếu - Đạt từ 60-100% Kế hoạch thì điểm đánh giá tính theo công thức: $\frac{\text{Số mục tiêu đạt được} \times 1,5}{\text{Số mục tiêu tại Kế hoạch ĐTBĐ của đơn vị}}$ - Dưới 60% Kế hoạch thì điểm đánh giá là 0 điểm	- Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm;

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	đường nghiệp vụ		- Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm.
VI	Lĩnh vực 6 – Cải cách tài chính công		
50.	TC 6.1.1 – Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước	Yêu cầu: Căn cứ các kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước của cơ quan có thẩm quyền, kết quả tự kiểm tra của đơn vị về sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước tại đơn vị, - Nếu không có sai phạm trong năm đánh giá thì đạt 1 điểm - Nếu có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá thì đạt 0 điểm	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền khác
51.	TCTP 6.1.2 – Thực hiện quy định về quản lý tài sản công	Yêu cầu: Căn cứ các kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước của cơ quan có thẩm quyền, kết quả tự kiểm tra của đơn vị về sử dụng tài sản công: - Nếu không có sai phạm trong năm đánh giá thì đạt 1 điểm - Nếu có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá thì đạt 0 điểm	- Báo cáo kết quả quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền khác
52.	TCTP 6.1.3 - Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL trực thuộc đơn vị	Yêu cầu: Căn cứ các kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước của cơ quan có thẩm quyền, kết quả tự kiểm tra của đơn vị về sử dụng tài sản công: - Nếu không có sai phạm trong năm đánh giá thì đạt 1 điểm - Nếu có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá thì không đạt điểm - Trường hợp không có ĐVSNCL thì được tính 1 điểm	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của Sở Tài chính và cơ quan có thẩm quyền;
53.	TC 6.2.1 – Thực hiện cơ	Yêu cầu: Việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập tuân thủ các quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày	- Báo cáo CCHC năm;

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	chế tự chủ	21/6/2021; căn cứ báo cáo của đơn vị về thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp và kết quả theo dõi, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền: - 100% ĐVSNCL thực hiện đúng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm: 1 điểm hoặc đơn vị không có ĐVSNCL trực thuộc: 1 điểm; - Dưới 100% ĐVSNCL thực hiện đúng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm: 0 điểm	- Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
54.	TC 6.2.2 - Tăng ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	Yêu cầu: Căn cứ báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNCL và phương án tự chủ tài chính của ĐVSNCL được phê duyệt hoặc đề xuất cho kỳ ổn định tài chính tiếp theo của đơn vị: - Trường hợp đơn vị có thêm ĐVSNCL tự đảm bảo hoặc tự đảm bảo một phần chi thường xuyên so với kỳ ổn định liền trước thì đạt 0,5 điểm; - Trường hợp đơn vị đã có 100% ĐVSNCL tự đảm bảo chi thường xuyên cũng đạt: 0,5 điểm; - Trường hợp đơn vị hông có đơn vị sự nghiệp công lập hoặc chỉ có ĐVSNCL nhưng ĐVSNCL cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu, không có nguồn thu sự nghiệp cũng đạt: 0,5 điểm - Nếu không thuộc các trường hợp trên mà đơn vị không có thêm ĐVSNCL tự đảm bảo hoặc tự đảm bảo một phần chi thường xuyên so với kỳ ổn định liền trước thì không đạt điểm. <i>*Trường hợp đơn vị không đạt do không được yêu cầu thực hiện hoặc có vướng mắc khách quan trong quá trình triển khai đề nghị báo cáo giải trình tự đánh giá.</i>	- Báo cáo CCHC năm; - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
55.	TC 6.2.3 - Giảm chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập	Yêu cầu: Xác định tổng chi trực tiếp ngân sách nhà nước (chi thường xuyên) cho đơn vị SNCL thuộc đơn vị trong năm đánh giá so với năm liền kề trước đó - Nếu tổng chi trực tiếp NSNN cho ĐVSNCL thuộc đơn vị giảm so với năm liền kề trước đó thì đạt 1 điểm; - Nếu tổng chi trực tiếp NSNN cho ĐVSNCL thuộc đơn vị không giảm so với năm liền kề trước đó: 0 điểm <i>* Trường hợp đơn vị không đạt do không được yêu cầu thực hiện hoặc có vướng mắc khách quan trong quá trình triển khai (đơn vị giảm nguồn thu, tham hụt chi... do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID19 trong kỳ) đề nghị báo cáo thêm tại báo cáo giải trình tự đánh giá.</i>	- Báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
56.	TCTP 6.3 - Tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho các dịch vụ sự nghiệp công	Yêu cầu: Các sở, ban, ngành thống kê danh mục định mức kinh tế - kỹ thuật cho các dịch vụ sự nghiệp công thuộc phạm vi quản lý của đơn vị - Nếu tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho các dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo yêu cầu: 1,5 điểm - Đơn vị có tham mưu ban hành nhưng chậm trễ: 1; - Đơn vị chưa ban hành hoặc có ban hành chưa đảm bảo yêu cầu: 0; - Trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập: 1,5 điểm <i>* Trường hợp đơn vị không đạt do không được yêu cầu thực hiện hoặc có vướng mắc khách quan trong quá trình triển khai đề nghị báo cáo thêm tại báo cáo giải trình tự đánh giá.</i>	- Báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
VII	Lĩnh vực 7 – Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số		
57.	TCTP 7.1.1 - Thực hiện Kế hoạch phát triển chính quyền số và an toàn an ninh thông tin	Yêu cầu: Căn cứ Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 11/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về phát triển chính quyền số và an toàn an ninh thông tin, các đơn vị ban hành Kế hoạch của đơn vị - Ban hành kế hoạch đúng hạn thì đạt 0,5 điểm - Ban hành kế hoạch trễ hạn thì không đạt điểm	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm.
58.	TCTP 7.1.2 - Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa đơn vị và các cơ quan hành chính khác	Yêu cầu: Việc gửi nhận văn bản điện tử phải đạt các tiêu chuẩn quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP - Tổng hợp số lượng văn bản điện tử của sở, ban, ngành đã phát hành đến các cơ quan hành chính khác; xác định tỷ lệ % giữa số lượng văn bản điện tử so với tổng số văn bản của đơn vị đã phát hành đến các cơ quan hành chính khác trong năm (trừ văn bản mật, văn bản đặc thù): $\frac{\text{Tỷ lệ \% văn bản trao đổi điện tử} \times 1}{100\%}$ - Dưới 98%: 0	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm.
59.	TCTP 7.1.3 - Tỷ lệ lãnh đạo cấp sở, sử dụng chữ ký số- điều hành công việc để xử lý, giải	Yêu cầu: Thống kê số lượng lãnh đạo cấp sở sử dụng chữ ký số để phê duyệt, điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc: - Đạt 100% tổng số lãnh đạo thì điểm đánh giá bằng 1; - Dưới 100% thì điểm đánh giá bằng 0	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm;

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
	quyết công việc		- Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm.
60.	TCTP 7.1.4 - Tỷ lệ lãnh đạo cấp phòng, ban chuyên môn trực thuộc sử dụng chữ ký số, phê duyệt văn bản trên hệ thống phần mềm	Yêu cầu: Thống kê số lượng lãnh đạo cấp phòng sử dụng chữ ký số để phê duyệt văn bản - điều hành công việc - Đạt từ 100% tổng số lãnh đạo cấp phòng, ban thì điểm đánh giá bằng 1; - Dưới 100% thì điểm đánh giá bằng 0	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm.
61.	TCTP 7.1.5 - Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc	Yêu cầu: Thống kê số công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc: xác định tỷ lệ % giữa số công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc so với tổng số công chức, viên chức của đơn vị; - Đạt 100% thì điểm đánh giá là 0,5 điểm; - Đạt dưới 100% thì điểm đánh giá là 0 điểm	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm.
62.	TCTP 7.1.6 – Lập hồ sơ và lưu trữ điện tử	Yêu cầu: Việc thực hiện lập hồ sơ công việc, lưu trữ cơ quan, nộp lưu trữ thực hiện theo quy định tại Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 07/3/2020 của Chính phủ về văn thư lưu trữ - Nếu công chức lập hồ sơ công việc đúng quy định và hướng dẫn của tỉnh thì đạt 1 điểm; thực hiện chưa đạt yêu cầu thì điểm đánh giá là 0 điểm - Nếu đơn vị lưu trữ hồ sơ công việc quản lý lưu trữ cơ quan đúng quy định và hướng dẫn của tỉnh thì đạt thêm 0,5 điểm; thực hiện chưa đạt yêu cầu thì điểm đánh giá là 0 điểm	- Báo cáo kết quả đánh giá công tác văn thư lưu trữ hàng năm; - Báo cáo kết quả CCHC năm; - Kết quả theo dõi thực tế của Sở Nội vụ
63.	TCTP 7.1.7 – Xây dựng CSDL chuyên ngành	- Đơn vị đã xây dựng CSDL chuyên ngành hoặc dùng chung CSDL chuyên ngành với Bộ ngành chủ quản phục vụ công tác quản lý, theo dõi, giám sát: 0,5 điểm - Đơn vị đã kết nối, chia sẻ hoặc đề xuất kết nối, chia sẻ CSDL chuyên ngành của đơn vị với CSDL chuyên ngành khác hoặc xây dựng CSDL	- Báo cáo kết quả UDCNTT, CCHC của đơn vị - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		mở theo yêu cầu của Trung ương, Kế hoạch của tỉnh thì đạt thêm: 0,5 điểm	Thông tin và Truyền thông - TLKC khác (nếu có).
64.	TCTP 7.2.1 - Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	Yêu cầu: Thống kê tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm đánh giá - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4. Nếu tỷ lệ này đạt: + Đạt từ 70% trở lên thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ: 1,5 điểm + Đạt từ 30% đến dưới 70% thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ thì điểm tính theo công thức $\left[\frac{\text{Số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến} \times 1,5}{\text{Tổng số TTHC cung cấp mức 3,4} \times 70\%} \right]$ + Đạt dưới từ 30% thủ tục hành chính có phát sinh hồ sơ: 0 * Trường hợp đơn vị đặc thù không có TTHC dạng dịch vụ công trực tuyến mức 3,4 thì đạt 1,5 điểm	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; CCHC, KSTTHC năm - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm.
65.	TCTP 7.2.2 - Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	Yêu cầu: Đơn vị thực hiện: + Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC có phát sinh hồ sơ mà đã cung cấp ở mức 3, 4 + Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên. - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên (cả trực tuyến và truyền thống). Nếu tỷ lệ này đạt: + Từ 60% trở lên thì điểm đánh giá là 4; + Từ 5% đến dưới 60% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 4}{60\%} \right]$ + Dưới 5% thì điểm đánh giá là 0. + Trường hợp đơn vị đặc thù không có thủ tục cung cấp dưới hình thức trực tuyến do không có quy định: 3 điểm	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm, Báo cáo CCHC, KSTTHC năm - Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm.
66.	TCTP 7.2.3 - Tỷ lệ tăng hồ sơ trực tuyến mức 3,4 so với năm trước	Yêu cầu: Đơn vị thực hiện: Thống kê số lượng hồ sơ được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 như tại tiêu chí 7.2.2 cho năm 2022 và năm 2021; tính tỷ lệ tăng số lượng hồ sơ trực tuyến tăng năm 2022 so với năm 2021 theo công thức: $\frac{(\text{Số lượng HS trực tuyến năm 2022} - \text{Số lượng năm 2021}) \times 100\%}{\text{Số lượng HS trực tuyến năm 2021}}$ - Nếu số lượng hồ sơ trực tuyến năm 2022 tăng trên 30% thì được 1	- Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; CCHC, KSTTHC năm

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		điểm; - Nếu tăng từ 10% - 30% thì điểm tính theo công thức: $\frac{(\text{Tỷ lệ tăng số lượng HS trực tuyến}) \times 1}{30\%}$ - Nếu tăng dưới 10% thì đạt 0 điểm - Nếu đơn vị đã đạt từ 70% trở lên hồ sơ trực tuyến mức độ 3,4 thì đạt 1 điểm	- Kết quả theo dõi kiểm tra trên phần mềm; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm
67.	TCTP 7.2.4 - Tỷ lệ kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	Yêu cầu: Đơn vị thực hiện số hoá kết quả giải quyết TTHC theo kế hoạch tỉnh, hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông; Tính tỷ lệ kết quả TTHC đã được số hoá trên tổng số kết quả TTHC đã giải quyết: + Nếu đạt từ 15% kết quả giải quyết TTHC được số hóa hoặc đơn vị không có phát sinh hồ sơ TTHC trong năm: 1,5 điểm + Nếu dưới 15% thì điểm tính theo công thức: $\frac{\text{Số kết quả TTHC đã được số hoá} \times 1,5}{\text{Số kết quả TTHC đã giải quyết trong năm} \times 15\%}$	Báo cáo CCHC, KSTTHC năm - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm
68.	TCTP 7.2.5 - Thanh toán không dùng tiền mặt	Yêu cầu: + Thống kê số lượng hồ sơ TTHC phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh; tổng số hồ sơ TTHC có phát sinh phí, lệ phí cả trực tuyến và trực tiếp; + Tính tỷ lệ hồ sơ TTHC thanh toán trực tuyến trên tổng số hồ sơ TTHC có phát sinh phí, lệ phí - Nếu tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt từ 20% trở lên thì đạt 1,5 điểm; - Nếu tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt từ 5% đến 20% thì đạt 0,75 điểm; - Nếu tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt dưới 5% thì không đạt điểm - Trường hợp đơn vị không có TTHC phát sinh phí, lệ phí thì đạt 1,5 điểm	- Báo cáo CCHC; - Báo cáo giải thích cách đánh giá, tính điểm - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
VIII	Lĩnh vực 8 – Đánh giá tác động của CCHC		
69.	TCTP 8.1.1 – Mức độ thực hiện nhiệm vụ theo chương trình công tác năm	Yêu cầu: + Các đơn vị thống kê số nhiệm vụ theo Chương trình công tác năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt; số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn, đã hoàn thành nhưng quá hạn; chưa hoàn thành + Tính tỉ lệ số nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn, quá hạn so với tổng số nhiệm vụ tính đến 15/11/2022 - Nếu hoàn thành 100% các nhiệm vụ và đúng hạn: 3 - Hoàn thành 100% nhiệm vụ nhưng có nhiệm vụ trễ hạn: 2;	- Kết quả theo dõi thực hiện nhiệm vụ của Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có)

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Hoàn thành 85% đến dưới 100% nhiệm vụ được giao: 1 - Hoàn thành dưới 85% nhiệm vụ được giao: 0 *Lưu ý: Tổng điểm tối đa của TC 8.1 là 3 điểm.	
70.	TCTP 8.1.2 - Kết quả đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh năm 2021 của Bộ Nội vụ	Yêu cầu: + Phạm vi đánh giá: các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng UBND tỉnh; + Các đơn vị tham khảo kết quả công bố Chỉ số CCHC cấp tỉnh năm 2021 tại các văn bản chỉ đạo triển khai giải pháp CCHC nâng cao Chỉ số CCHC cấp tỉnh năm 2021, báo cáo kết quả chỉ số CCHC cấp tỉnh năm 2021 tại <i>Văn bản số 5951/UBND-HCC ngày 13/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh;</i> + <i>Nếu lĩnh vực đơn vị chịu trách nhiệm triển khai:</i> - Đạt điểm tối đa theo quy định: 1,5 điểm - Tăng điểm so với năm trước: 1 điểm - Không thay đổi so với năm trước: 0 điểm - Giảm ít hơn 20% số điểm lĩnh vực so với năm trước: -1 điểm - Giảm trên 20% số điểm so với năm trước: -1,5 điểm	- Báo cáo cách đánh giá tính điểm; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
71.	TCTP 8.1.3 - Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số Quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI) hàng năm	Yêu cầu: + Phạm vi đánh giá: các Sở Nội vụ, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo tham khảo. + Các đơn vị rà soát kết quả các tiêu chí thành phần do đơn vị phụ trách tại <i>báo cáo số 77/BC-SNV ngày 03/6/2022 của Sở Nội vụ</i> về kết quả chỉ số PAPI của tỉnh Đồng Nai; + <i>Nếu lĩnh vực đơn vị chịu trách nhiệm triển khai:</i> - Tăng so với năm trước: 0,5 điểm - Không thay đổi so với năm trước 0 điểm; - Giảm điểm so với năm trước: -0,5 điểm.	- Báo cáo cách đánh giá tính điểm; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).
72.	TCTP 8.1.4- Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Yêu cầu: Yêu cầu các đơn vị tham khảo kết quả đánh giá Chỉ số PCI năm 2021 tại Báo cáo số 273/BC-SKHĐT ngày 01/6/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2021; Đối chiếu với các nhiệm vụ được giao về cải thiện Chỉ số PCI tại Văn bản số 6391/UBND-HCC ngày 23/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh. - Nếu từ 100% các chỉ số thuộc lĩnh vực đơn vị phụ trách tăng điểm (hoặc cải thiện) so với năm trước: 1 điểm; - Nếu dưới 100% các chỉ số thuộc lĩnh vực đơn vị phụ trách tăng điểm (hoặc cải thiện) so với năm trước 0 điểm;	- Báo cáo cách đánh giá tính điểm; - Kết quả theo dõi của Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Tài liệu kiểm chứng khác (nếu có).

STT	Tên TC/TCTP	Cách chấm điểm	Tài liệu kiểm chứng
		- Nếu từ 50% trở lên các chỉ số thuộc lĩnh vực đơn vị phụ trách giảm điểm so với năm trước: - 1 điểm.	
73.	TC 8.2 – Đánh giá tác động của CCHC đến mức độ hài lòng của người dân	Các sở, ngành không tự đánh giá lĩnh vực này. Điểm số sẽ được tổng hợp và quy đổi từ kết quả khảo sát ý kiến người dân năm 2021 (Nội dung câu hỏi sẽ được thể hiện chi tiết tại bảng hỏi khảo sát thông báo đến các đơn vị).	